

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ
công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện, bao gồm: khoản 5 Điều 67; khoản 10 Điều 68; Khoản 9 Điều 69; Khoản 2 Điều 72; Khoản 3 Điều 74; Khoản 7 Điều 75; Khoản 6 Điều 76; Khoản 5 Điều 77; Khoản 8 Điều 78

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc có các hoạt động khác liên quan đến điện lực tại Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chiều cao tĩnh không của đường giao thông là khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của mặt đường giao thông đến điểm cao nhất của phương tiện, hàng hóa vận chuyển trên đường giao thông.

2. *Gần hành lang* là vị trí bên ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, nhưng có nguy cơ gây mất an toàn hoặc ảnh hưởng đến công trình lưới điện cao áp.

3. *Khoảng cách an toàn phóng điện* theo cấp điện áp là khoảng cách tối thiểu từ dây dẫn điện đến điểm gần nhất của thiết bị, dụng cụ, phương tiện, công trình, cây.

4. *Sự cố điện nghiêm trọng đến mức thảm họa* là biến động lớn do sự cố điện trên diện rộng gây ra đe dọa hoặc làm thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản, môi trường, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội vượt quá khả năng ứng phó, khắc phục của ngành điện và chính quyền địa phương.

5. *Trạng thái vồng cực đại của dây dẫn điện* là trạng thái tính toán dây dẫn khi đồng thời chịu tác động khắc nghiệt nhất của các yếu tố ảnh hưởng như dòng điện qua dây dẫn, nhiệt độ môi trường xung quanh, tải trọng gió.

6. *Dây bọc* là dây dẫn điện được bọc lớp cách điện có mức cách điện tối thiểu bằng điện áp pha của đường dây.

7. *Trạm điện* là hệ thống chuyển đổi, tăng áp và phân phối điện năng từ nguồn điện đến các điểm sử dụng bao gồm máy biến áp và các thiết bị chuyển đổi, tăng áp, phân phối điện năng.

8. *Hồ chứa thủy điện* là hồ chứa được hình thành để tích trữ nước với mục đích phát điện và các nhiệm vụ khác.

9. *Công trình thủy điện* là công trình có nhiệm vụ phát điện, bao gồm: đập, cửa lấy nước, kênh dẫn, hầm áp lực, tháp điều áp, đường ống áp lực, nhà máy thủy điện và các công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy điện.

10. *Vùng hạ du đập thủy điện* là vùng bị ảnh hưởng ngập lụt khi các hồ chứa thủy điện thực hiện xả lũ theo quy trình, xả lũ trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập.

11. Chủ sở hữu công trình thủy điện là tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng hoặc được chuyển giao sở hữu công trình thủy điện.

12. Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện là tổ chức, cá nhân được giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu công trình thủy điện thực hiện quản lý, vận hành và khai thác công trình thủy điện.

13. *Kiểm định an toàn công trình thủy điện* là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, đánh giá an toàn của công trình, hồ chứa thủy điện và các công trình có liên quan đến hồ chứa thủy điện thông qua đo đạc, quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

14. *Hệ thống giám sát vận hành* là hệ thống bao gồm thiết bị để kết nối số liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, tình hình ngập lụt hạ du đập; camera giám sát vận hành công trình và phần mềm hỗ trợ điều hành đập, hồ chứa nước theo diễn biến thực tế.

Điều 3. Các hành vi vi phạm

1. Trộm cắp hoặc tháo gỡ dây néo, dây tiếp địa, trang thiết bị của lưới điện; trèo lên cột điện, vào trạm điện hoặc khu vực bảo vệ an toàn công trình điện khi không có nhiệm vụ.

2. Sử dụng công trình lưới điện vào những mục đích khác khi chưa được sự thỏa thuận với đơn vị quản lý công trình lưới điện cao áp.

3. Lắp đặt ăng ten thu phát sóng; dây phơi; giàn giáo; biển, hộp đèn quảng cáo và các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đổ, rơi có thể va chạm gây hư hỏng, sự cố công trình lưới điện.

4. Trồng cây hoặc để cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện.

5. Câu cá, thả diều, vật bay gần công trình lưới điện. Bắn, quăng, ném bất kỳ vật gì lên đường dây điện, trạm điện, tuabin gió, tấm pin năng lượng mặt trời và các hạng mục công trình điện khác.

6. Đào đất, chát tải gây lún sụt hoặc có nguy cơ gây sạt lở, lún sụt công trình lưới điện, trạm điện.

7. Đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đồ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn.

8. Sử dụng cột điện, trạm điện để làm nhà, lều, quán, buộc gia súc hoặc sử dụng vào mục đích khác.

9. Nổ mìn, mở mỏ; xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất hóa học có khả năng gây ăn mòn hoặc hư hỏng các bộ phận của công trình lưới điện.

10. Đốt nương rẫy; sử dụng các phương tiện thi công gây chấn động hoặc có khả năng làm hư hỏng, sự cố công trình lưới điện, trạm điện, nhà máy điện.

11. Điều khiển các phương tiện bay có khoảng cách đến bộ phận gần nhất của công trình lưới điện cao áp nhỏ hơn 100 m, trừ trường hợp phương tiện bay làm nhiệm vụ quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện được phép theo quy định.

12. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực tại Nghị định này.

Chương II

BẢO VỆ AN TOÀN CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC

Điều 4. Bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình lưới điện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn đối với công trình lưới điện thuộc phạm vi quản lý bao gồm khu vực thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới

điện.

2. Chủ sở hữu hoặc người sử dụng nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không không được sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình vào những mục đích có thể vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp và phải tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình. Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp tại khoản này được quy định như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV		35 kV		110kV	220 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây bọc	Dây trần	Dây trần	Dây trần
Khoảng cách an toàn phóng điện	1,0 m	2,0 m	1,5 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

3. Trước khi xây dựng mới hoặc coi nới, sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thỏa thuận bằng văn bản với đơn vị quản lý lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn đường dây dẫn điện trên không. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được về các biện pháp bảo đảm an toàn đường dây dẫn điện trên không thì đơn vị quản lý lưới điện thông báo cho chính quyền địa phương để giải quyết. Cơ quan cấp phép xây dựng chỉ cấp phép khi chủ đầu tư xây dựng nhà ở, công trình cung cấp văn bản thỏa thuận với đơn vị quản lý lưới điện.

4. Không cho phép tồn tại nhà ở và công trình có người sinh sống, làm việc trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp từ 500 kV trở lên, trừ những công trình chuyên ngành phục vụ vận hành lưới điện đó.

5. Cây có nguy cơ vi phạm khoảng cách quy định tại Điều 14 Nghị định này thì người có quyền sử dụng đất hoặc sở hữu cây phải có trách nhiệm chặt, tía phần cây vi phạm khi có thông báo của đơn vị quản lý vận hành lưới điện. Việc chặt, tía cây phải bảo đảm các biện pháp an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không theo hướng dẫn của đơn vị quản lý vận hành lưới điện. Trường hợp người sử dụng đất, sở hữu cây không thực hiện việc chặt, tía phần cây có nguy cơ vi phạm, đơn vị điện lực tiến hành chặt tía và thông báo cho Ủy ban nhân dân tại địa phương có thẩm quyền để xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm.

6. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành các công việc trên mặt đất, dưới lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không phải có sự thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành công trình lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn.

7. Khi tiến hành công việc liền kề hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, tổ chức, cá nhân không được sử dụng thiết bị, dụng cụ, phương tiện có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện công việc áp dụng công nghệ

phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh, phải có sự thoả thuận với đơn vị quản lý công trình lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết. Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp tại khoản này được quy định như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV	35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách an toàn phóng điện	4,0 m	4,0 m	6,0 m	6,0 m	8,0 m

8. Khoảng cách an toàn ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường giao thông

a) Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường sắt, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng chiều cao tĩnh không của đường sắt cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

b) Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường sắt dành cho tàu chạy điện, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng chiều cao tĩnh không của đường sắt dành cho tàu chạy điện cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

c) Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường bộ, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng chiều cao tĩnh không cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

d) Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường thủy nội địa, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng chiều cao tĩnh không theo cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

đ) Khoảng cách an toàn của đường dây dẫn điện trên không giao chéo với luồng hàng hải, tuyến đường biển được quy định theo pháp luật về hàng hải.

e) Trường hợp điểm cao nhất trên phương tiện vận chuyển có chiều cao lớn hơn chiều cao tĩnh không quy định tại điểm a, b, c, d khoản 8 Điều này thì chủ phương tiện phải liên hệ với đơn vị quản lý công trình lưới điện để thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

g) Khoảng cách an toàn phóng điện tại các điểm a, b, c, d khoản này được quy định như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách an toàn phóng điện				

Đến chiều cao tính không theo cấp kỹ thuật của đường bộ, đường thủy nội địa, luồng hàng hải, tuyến đường biển	2,5 m	2,5 m	3,5 m	5,5 m
Đến chiều cao tính không theo cấp kỹ thuật của đường sắt hoặc đường sắt chạy điện	3,0 m	3,0 m	4,0 m	7,5 m
Đến chiều cao tính không theo cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa, luồng hàng hải, tuyến đường biển	1,5 m	2,0 m	3,0 m	4,5 m

10. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về chiều cao tính không theo cấp kỹ thuật công trình giao thông tại điểm g khoản 8 Điều này.

Điều 5. Bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, vận hành đường cáp điện ngầm trong đất, trong nước có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật về xây dựng và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, lắp đặt dấu hiệu cảnh báo vị trí đường cáp điện ngầm. Dấu hiệu cảnh báo phải có kích thước, thông tin và đặt ở vị trí phù hợp để tổ chức, cá nhân nhận biết và tuân thủ các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa hoặc quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong vùng nước thủy nội địa không được thực hiện các hoạt động: neo đậu tàu thuyền, đánh bắt cá và các hoạt động khác có nguy cơ tác động cơ học đến đường cáp điện ngầm.

3. Khi thi công các công trình trên mặt đất, trong đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, vùng biển trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm, bên thi công phải thông báo trước ít nhất 10 ngày cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp điện ngầm và thống nhất với đơn vị quản lý vận hành lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn đường cáp điện ngầm và an toàn trong quá trình thi công xây dựng.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất hợp pháp trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong đất phải có biện pháp ngăn chặn các hoạt động sử dụng đất gây tác động đến đường cáp điện ngầm, xả nước thải và các chất ăn mòn khác vào khu vực hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm.

5. Việc bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Hoạt động khảo sát, đầu tư xây dựng đường cáp điện ngầm trong vùng biển Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn hàng hải trên tuyến hàng hải và luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam;

b) Chủ đầu tư đường cáp điện ngầm trên biển phải tiến hành thiết lập các tín hiệu cảnh báo, các biện pháp bảo vệ và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải;

c) Trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển, các tổ chức, cá nhân không được đánh bắt cá và các hoạt động tác động đến trầm tích đáy biển. Trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng của đường cáp điện ngầm, các tàu thuyền không có nhiệm vụ không được thả neo, bảo đảm an toàn đường cáp điện ngầm.

Điều 6. Bảo vệ an toàn trạm điện

1. Không được xây dựng nhà ở, công trình và trồng các loại cây khi ngã đổ vi phạm hành lang bảo vệ an toàn trạm điện; không xâm phạm đường ra vào của trạm.

2. Nhà và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải đảm bảo không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây dẫn điện trên không của trạm điện; không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

3. Đường ra vào trạm điện phải bảo đảm cho phương tiện cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy di chuyển khi thực hiện nhiệm vụ.

4. Cường độ điện trường tại khu vực có người thường xuyên làm việc trong trạm điện phải bảo đảm không vượt quá 5 kV/m.

5. Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành trạm điện có trách nhiệm thực hiện đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường. Tại các khu vực có cường độ điện trường lớn hơn 5 kV/m phải áp dụng quy định về thời gian cho phép làm việc trong một ngày làm việc theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường.

Điều 7. Bảo vệ an toàn công trình nguồn điện

1. Đối với các công trình nguồn điện có hàng rào bảo vệ, chủ đầu tư xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình nguồn điện có trách nhiệm tổ chức các biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình nguồn điện trong phạm vi hàng rào bảo vệ.

2. Đối với công trình nguồn điện không có hàng rào bảo vệ, tổ chức, đơn vị quản lý vận hành công trình nguồn điện có trách nhiệm công bố công khai mốc giới hành lang bảo vệ an toàn và chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn công trình và khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; trường hợp đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi có hành lang bảo vệ an toàn bị lấn chiếm, sử dụng trái phép để xử lý theo quy định;

3. Bảo vệ an toàn công trình điện gió

a) Khi thực hiện các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này. Trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió không được phép thả diều, vật bay, trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và các thiết bị của chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình điện gió làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình.

b) Cột tháp gió, tuabin gió phải có tín hiệu cảnh báo hàng không theo quy định pháp luật về hàng không. Cánh quạt gió phải có dấu hiệu nhận biết phù hợp.

c) Đối với công trình điện gió trên biển, chủ đầu tư có trách nhiệm thiết lập vùng an toàn xung quanh công trình điện gió, thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển và thực hiện báo hiệu hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam. Trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng của cột tháp gió, các tàu thuyền không có nhiệm vụ không được thả neo, bảo đảm an toàn cột tháp gió.

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng đất, mặt nước hợp pháp trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình nguồn điện khi triển khai các hoạt động trong phạm vi trên mặt đất, dưới lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình nguồn điện phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho công trình nguồn điện và có sự thỏa thuận với chủ công trình nguồn điện về các biện pháp bảo đảm an toàn kỹ thuật cho công trình theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình điện lực và công trình khác

1. Khi xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình điện lực hoặc công trình khác có khả năng gây ảnh hưởng đến nhau, đơn vị điện lực và tổ chức, cá nhân có liên quan phải phối hợp triển khai các nội dung:

a) Thống nhất các biện pháp bảo vệ công trình liên kề và xung quanh và tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường và an toàn điện.

b) Chủ đầu tư và đơn vị thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình để xảy ra sự cố, tai nạn hoặc ảnh hưởng đến công trình liên kề và xung quanh phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự.

c) Trường hợp chủ đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình điện lực và chủ công trình khác liên kề không tự thống nhất với nhau theo điểm a khoản này thì báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các biện pháp khắc phục sự cố hoặc cải tạo, sửa chữa, bảo trì công trình điện lực mà phải triển khai trong khu vực đất thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì người có quyền sử dụng đất có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để đơn vị điện lực tiếp cận công trình điện lực để kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và khắc phục sự cố. Đơn vị điện lực có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người sử dụng đất về kế hoạch sửa chữa, bảo trì định kỳ trước khi thực hiện tối thiểu 05 ngày.

b) Trường hợp kiểm tra, khắc phục sự cố công trình điện lực, đơn vị điện lực được phép tiếp cận ngay hiện trường để khắc phục sự cố, đồng thời có trách nhiệm thông báo ngay cho người sử dụng đất hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất biết để phối hợp xử lý.

c) Trong quá trình kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và khắc phục sự cố quy định tại khoản này, đơn vị điện lực có trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của người sử dụng đất. Trường hợp gây thiệt hại cho người sử dụng đất thì đơn vị điện lực có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; khu vực chợ, quảng trường, bệnh viện, trường học, nơi tổ chức hội chợ, triển lãm, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, bến tàu, bến xe, nhà ga; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được nhà nước xếp hạng, chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện và xây dựng đối với đường dây. Khoảng cách từ điểm thấp nhất của dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại đến mặt đất không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV
Khoảng cách	14 m	15 m	18 m

5. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời với đơn vị điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các hiện tượng mất an toàn điện, các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện.

6. Đường dây dẫn điện được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Chủ đầu tư xây dựng, cải tạo đường dây dẫn điện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư/đơn vị quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để thỏa thuận và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đường dây dẫn điện, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, cộng đồng theo quy định của pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến an toàn điện, an toàn cho công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương chỉ đạo việc giải quyết các vi phạm về bảo vệ công trình điện lực và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không là vùng xung quanh đường dây dẫn điện trên không được giới hạn bởi chiều dài, chiều rộng, chiều cao như sau:

a) Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp;

b) Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh theo quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV		35 kV		110 kV	220 kV	500 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây bọc	Dây trần	Dây trần	Dây trần	Dây trần
Khoảng cách	1,0 m	2,0 m	1,5 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m	7,0 m

c) Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

2. Hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không được giới hạn về các phía 0,5 mét tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra các phía.

Điều 10. Hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm

1. Chiều dài hành lang được tính từ vị trí cáp ra khỏi ranh giới phạm vi bảo vệ của trạm này đến vị trí vào ranh giới phạm vi bảo vệ của trạm kế tiếp.

2. Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi:

a) Mặt ngoài của mương cáp đối với cáp đặt trong mương cáp;

b) Hai mặt thẳng đứng cách mặt ngoài của vỏ cáp hoặc sợi cáp ngoài cùng về hai phía của đường cáp điện ngầm đối với cáp đặt trực tiếp trong đất, trong nước được quy định trong bảng sau:

Loại cáp điện	Đặt trực tiếp trong đất		Đặt trong vùng nước nội thủy		Đặt trong vùng biển
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại	
Khoảng cách	1,0 m	1,5 m	20 m	100 m	100 m

3. Chiều cao được tính từ mặt đất hoặc mặt nước đến:

a) Mặt ngoài của đáy móng mương cáp đối với cáp đặt trong mương cáp;

b) Độ sâu thấp hơn điểm thấp nhất của vỏ cáp là 1,5 mét đối với cáp đặt trực tiếp trong đất hoặc trong nước.

Điều 11. Hành lang bảo vệ an toàn trạm điện

1. Đối với các trạm điện không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ an toàn được giới hạn bởi không gian bao quanh trạm điện có khoảng cách đến các bộ phận mang điện gần nhất của trạm điện theo quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV	35 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m

2. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, hành lang bảo vệ an toàn được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng, kê bảo vệ tường hoặc hàng rào; chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

3. Đối với các trạm biến áp, trạm phân phối điện hợp bộ, trạm cách điện khí, trạm kín có vỏ bằng kim loại, hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài của phần vỏ kim loại.

Điều 12. Hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió được xác định gồm: hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm hoặc cáp điện trên không từ cột tháp gió đến trạm biến áp, hành lang bảo vệ an toàn trạm biến áp và hành lang bảo vệ đường dây truyền tải, phân phối của công trình điện gió đến điểm đầu nối.

2. Đối với công trình điện gió trên đất liền hoặc gần bờ, hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió là nửa hình cầu có tâm là tâm của chân cột tháp gió, bán kính bằng khoảng cách tối đa từ tâm của chân cột tháp đến mép ngoài cùng cánh quạt tua bin.

3. Đối với công trình điện gió ngoài khơi, hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió là vùng xung quanh cột tháp gió có phạm vi 500 mét tính từ điểm nhô ra xa nhất của cột tháp gió, nhưng không có lãnh hải và các vùng biển riêng.

4. Không thiết lập vành đai an toàn xung quanh công trình điện gió trên biển ở nơi có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.

5. Chủ đầu tư công trình điện gió trên biển phải có trách nhiệm thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển, thiết lập các đăng tiêu và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải để cảnh báo cho các tàu thuyền hoạt động gần khu vực biết.

Điều 13. Sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực có trách nhiệm tuân thủ quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 68 Luật Điện lực.

2. Trường hợp sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực gây ảnh hưởng đến an toàn công trình điện lực thì người sử dụng đất phải phối hợp với đơn vị điện lực thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

a) Triển khai các biện pháp khắc phục nhằm bảo đảm nhà ở, công trình đáp ứng yêu cầu tại Điều 14 Nghị định này.

b) Việc triển khai các biện pháp khắc phục phải được thực hiện ngay sau khi có thông báo của đơn vị điện lực. Chi phí triển khai các biện pháp khắc phục tại điểm a khoản này do chủ đầu tư công trình hình thành sau chi trả.

3. Trường hợp chồng lấn hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực với hành lang bảo vệ các công trình khác thì được phân định theo nguyên tắc sau đây:

a) Công trình điện lực có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc quản lý, sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình điện lực và an toàn giao thông;

b) Công trình điện lực có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ đường thủy nội địa không được ảnh hưởng đến chất lượng công trình điện và an toàn giao thông;

c) Công trình điện lực đi chung với đê hoặc có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đê, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê; trường hợp hành lang an toàn công trình điện lực lớn hơn hành lang bảo vệ đê thì tính theo hành lang an toàn công trình điện lực;

d) Công trình điện lực đi chung với đường bộ hoặc có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường bộ, thì việc phân định ranh giới và quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật về đường bộ. Việc quản lý, sử dụng hành lang an toàn đường bộ không được làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình điện lực và an toàn giao thông.

đ) Tại các công trình điện lực chồng lấn, giao chéo nhau, hành lang an toàn công trình điện lực được xác định theo công trình có cấp kỹ thuật cao hơn; các công trình liền kề nhau thì xác định hành lang an toàn công trình theo công trình có cấp điện áp cao hơn.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư dự án điện lực lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản theo quy định của pháp luật về đất đai; quản lý, bảo vệ diện tích đất dành cho dự án và hành lang an toàn của công trình điện lực.

Điều 14. Cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

1. Cây trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

a) Đối với đường dây dẫn điện có điện áp trên 01 kV đến 35 kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	
	Dây bọc	Dây trần
Khoảng cách	0,7 m	1,5 m

b) Đối với đường dây có điện áp từ 110 kV đến 500 kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì không được để cây cao hơn dây dẫn thấp nhất trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép. Khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau:

Điện áp	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	Dây trần		
	2,0 m	3,0 m	4,5 m

c) Đối với đường dây dẫn điện ở khu vực ngoài đô thị thì khoảng cách từ điểm cao nhất của cây theo chiều thẳng đứng đến độ cao của dây dẫn thấp nhất khi đang ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV		110 kV	220 kV	500 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây trần		
Khoảng cách	0,7 m	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

d) Đối với đường dây dẫn điện trên không vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn trồng cây thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ chiều cao trung bình của cây đã phát triển tối đa đến dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

2. Cây ở ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì khoảng cách từ bộ phận bất kỳ của cây khi cây bị đổ đến bộ phận bất kỳ của đường dây không nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp, trừ trường hợp cây trong khu vực đô thị có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp tại khoản này được quy định như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 và 220 kV	500 kV
Khoảng cách	0,7 m	1,0 m	2,0 m

3. Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, kịp thời chặt tỉa phần cây có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp của đường dây dẫn điện trên không ngay khi có thông báo của đơn vị điện lực. Trường hợp người sử dụng đất sở hữu cây không thực hiện việc chặt tỉa phần cây có nguy cơ vi phạm, đơn vị điện lực tiến hành chặt tỉa và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương để xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm.

4. Lúa, hoa màu chỉ được trồng cách mép móng cột điện, móng néo ít nhất là 0,5 mét.

Điều 15. Điều kiện để nhà ở, công trình xây dựng tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Nhà ở, công trình xây dựng có người sinh sống, làm việc tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 kV phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Mái lợp và tường bao phải làm bằng vật liệu không cháy.

b) Không gây cản trở đường ra vào để kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế các bộ phận công trình lưới điện cao áp.

c) Khoảng cách từ bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đến dây dẫn điện gần nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV
Khoảng cách	3,0 m	4,0 m	6,0 m

d) Đối với đường dây dẫn điện trên không có điện áp 220 kV, ngoài đáp ứng các điều kiện trên thì phải đáp ứng: cường độ điện trường nhỏ hơn 5 kV/m tại điểm bất kỳ ở ngoài nhà cách mặt đất 01 m và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kV/m tại điểm bất kỳ ở bên trong nhà cách mặt đất 01 m; các kết cấu kim loại của công trình phải được nối đất theo quy định về kỹ thuật nối đất.

2. Nhà ở, công trình có người sinh sống và làm việc liền kề hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có cấp điện áp từ 500 kV trở lên phải bảo đảm cường độ điện trường nhỏ hơn 5 kV/m và các kết cấu kim loại của công trình

phải được nổi đất theo quy định về kỹ thuật nổi đất.

3. Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không điện áp đến 220 kV theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định.

b) Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, hỗ trợ dựa trên điều kiện thực tế của từng địa phương.

c) Nhà, công trình tồn tại trong hành lang nhưng chưa đáp ứng điều kiện quy định tại mục a, khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng xem xét hỗ trợ cải tạo nhằm đáp ứng các điều kiện tại điểm a Khoản này.

d) Trường hợp nhà ở, công trình không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, mà phải dỡ bỏ hoặc di dời thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân nằm ngoài hành lang bảo vệ an toàn và giữa hai đường dây dẫn điện trên không điện áp 500 kV, có khoảng cách theo phương nằm ngang giữa hai dây dẫn pha ngoài cùng gần nhất của hai đường dây nhỏ hơn hoặc bằng 60 mét thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được lựa chọn một trong hai hình thức xử lý sau:

a) Được bồi thường, hỗ trợ để di dời như đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt nằm trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp phải giải tỏa theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

b) Nếu không có nhu cầu di dời thì phải có văn bản đề nghị được ở lại gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền để đầu tư xây dựng đường dây 500 kV xây dựng sau và được bồi thường đất, nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

5. Bộ Công Thương quy định chi tiết về phạm vi, kỹ thuật nổi đất kết cấu kim loại của nhà ở, công trình quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Chương III **AN TOÀN ĐIỆN**

Điều 16. Quy định chung về an toàn điện

1. Chủ đầu tư công trình điện lực, tổ chức, đơn vị quản lý vận hành, xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình điện lực và các hoạt động sử dụng điện cho sản xuất có trách nhiệm tuân thủ các quy định chung về an toàn điện sau:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện;
b) Có đầy đủ các quy trình, nội quy và biện pháp tổ chức thực hiện các quy định về an toàn điện tại cơ quan, doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện hiện hành. Thiết lập hồ sơ, lý lịch, tài liệu kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện và tổ chức quản lý theo quy định.

c) Tại các vị trí vận hành phải có đầy đủ các quy trình: Vận hành thiết bị, xử lý sự cố điện; sơ đồ lưới điện, nội quy phòng cháy, chữa cháy, sổ nhật ký vận hành, dụng cụ, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, biển cấm, biển báo và các dụng cụ, phương tiện khác theo quy định.

d) Bố trí người lao động làm công việc vận hành, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện phải được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật đúng yêu cầu ngành nghề và được huấn luyện và cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật.

đ) Sử dụng các thiết bị điện có chứng chỉ chất lượng hoặc nhãn mác đăng ký chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật khác có liên quan.

e) Tổ chức diễn tập kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn sự cố, tai nạn. Trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn về điện, phải nhanh chóng áp dụng các biện pháp cần thiết để cấp cứu người bị nạn, giảm nhẹ thiệt hại về người, tài sản; phải tổ chức điều tra xác định, phân tích nguyên nhân; kiểm điểm, xác định trách nhiệm.

g) Tổ chức hoặc tham gia tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về công tác an toàn điện.

h) Thực hiện việc thống kê, báo cáo về sự cố, tai nạn điện theo quy định.

Điều 17. Huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện

1. Người trực tiếp thực hiện công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực; kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; thí nghiệm, thử nghiệm, xây lắp, bảo trì và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện phải được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật đúng yêu cầu ngành nghề, được huấn luyện, sát hạch và cấp thẻ an toàn điện theo 05 bậc.

2. Việc huấn luyện, sát hạch an toàn điện cho người lao động tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện lần đầu, định kỳ không quá 02 năm 01 lần. Thẻ an toàn điện được cấp lần đầu, khi thay đổi bậc an toàn hoặc khi bị mất, hỏng thẻ. Thẻ an toàn điện được thu hồi khi cấp thẻ mới, thẻ cũ, nát hoặc người lao động vi phạm quy định an toàn điện.

3. Nội dung huấn luyện bao gồm phần lý thuyết và phần thực hành. Phần lý thuyết gồm nội dung huấn luyện chung và nội dung huấn luyện cho từng công việc của người lao động tại Khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức sử dụng lao động chịu trách nhiệm tự tổ chức hoặc thuê đơn vị có

đủ năng lực xây dựng chương trình, nội dung huấn luyện và thực hiện huấn luyện, sát hạch và cấp thẻ an toàn điện cho người lao động tại Khoản 1 Điều này.

5. Tổ chức sử dụng lao động, đơn vị tổ chức huấn luyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng tài liệu huấn luyện, sát hạch và quy định thời gian huấn luyện phù hợp với bậc an toàn và vị trí công việc của người lao động.

b) Lựa chọn người huấn luyện, sát hạch theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

c) Tổ chức huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện cho người lao động khi kiểm tra sát hạch đạt yêu cầu. Trường hợp kết quả kiểm tra phân lý thuyết hoặc phần thực hành không đạt yêu cầu thì phải huấn luyện lại phần chưa đạt.

d) Quản lý, theo dõi công tác huấn luyện, sát hạch, xếp bậc, cấp thẻ và thu hồi thẻ an toàn điện tại đơn vị.

6. Hình thức và thời gian huấn luyện

a) Huấn luyện lần đầu: Thực hiện khi người lao động mới được tuyển dụng. Thời gian huấn luyện lần đầu ít nhất 24 giờ.

b) Huấn luyện định kỳ: Thực hiện không quá 02 năm một lần. Thời gian huấn luyện định kỳ ít nhất 08 giờ.

c) Huấn luyện lại: Khi người lao động chuyển đổi vị trí công tác hoặc thay đổi bậc an toàn điện hoặc có sự thay đổi thiết bị, công nghệ; khi kết quả kiểm tra của người lao động không đạt yêu cầu hoặc khi người lao động đã nghỉ làm vị trí công việc từ 6 tháng trở lên. Thời gian huấn luyện lại ít nhất 12 giờ.

7. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định xếp bậc an toàn điện theo công việc tại khoản 1, hình thức cấp thẻ, thu hồi thẻ an toàn điện tại khoản 2 và nội dung huấn luyện tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Điều kiện năng lực của đơn vị huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện

1. Tổ chức pháp nhất được thực hiện huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện khi đáp ứng đủ các yêu cầu năng lực sau đây:

a) Có hợp đồng lao động dài hạn với tối thiểu 02 người có đủ năng lực tại khoản 2 Điều này để thực hiện công việc huấn luyện an toàn điện;

b) Có tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng huấn luyện và được xây dựng theo nội dung huấn luyện quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

2. Người huấn luyện an toàn điện phải đáp ứng các yêu cầu năng lực sau đây:

a) Người huấn luyện phân lý thuyết phải có trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành huấn luyện.

b) Người huấn luyện phần thực hành có trình độ cao đẳng trở lên có chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với chuyên ngành huấn luyện.

Điều 19. Biển cấm, biển báo, tín hiệu cảnh báo về an toàn điện

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực phải đặt biển cấm, biển báo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Các cột điện phải được sơn màu trắng, đỏ từ khoảng chiều cao 50 mét trở

lên và phải đặt đèn tín hiệu trên đỉnh cột trong các trường hợp sau:

a) Cột điện cao từ 80 mét trở lên;

b) Cột điện cao trên 50 mét đến dưới 80 mét nhưng ở vị trí có yêu cầu đặc biệt.

3. Tại điểm thấp nhất nơi giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không điện áp 220 kV trở lên với đường thủy nội địa, phải có báo hiệu phù hợp để các phương tiện giao thông đường thủy nhận biết được về ban đêm.

4. Trường hợp đường dây dẫn điện trên không nằm trong phạm vi vùng trời lân cận của sân bay việc sơn cột, đặt đèn báo hiệu theo quy định của pháp luật về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không.

5. Dọc theo đường cáp điện ngầm trong đất, chủ công trình phải đặt cột mốc hoặc dấu hiệu nhận biết đường cáp.

6. Đường cáp ngầm đặt trong nước phải có báo hiệu chỉ vị trí đường cáp, theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa hoặc quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

7. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết việc phân loại và hình thức biển báo an toàn điện.

Điều 20. Khắc phục sự cố, tai nạn điện

1. Trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn điện, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý, khắc phục sự cố hệ thống điện theo quy định của Bộ Công Thương, cấp cứu, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm và kịp thời báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn điện nghiêm trọng đến mức thảm họa thì việc ban bố tình trạng khẩn cấp và áp dụng các biện pháp ứng phó được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 21. Chế độ báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực

1. Ngoài việc thực hiện khai báo tai nạn theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực phải báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), Bộ Công Thương và Sở Công Thương tại địa phương cụ thể như sau:

a) Báo cáo nhanh tai nạn điện chết người trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra.

b) Báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực định kỳ hằng năm trước ngày 10 tháng 01 năm sau.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực trên địa bàn định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 năm sau.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung và hình thức báo cáo tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng điện về bảo đảm an toàn trong sử dụng điện cho sinh hoạt, dịch vụ

1. Trách nhiệm bảo đảm an toàn điện trong thiết kế, xây dựng nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, dịch vụ:

a) Việc xây dựng, lắp đặt hệ thống điện trong nhà ở, công trình phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện theo quy định pháp luật về điện lực;

b) Đối với các công trình, nhà ở xây dựng mới cho mục đích sinh hoạt và dịch vụ sau ngày Nghị định này có hiệu lực phải được nối đất an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Khi ký hợp đồng mua bán điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải đăng ký đầy đủ thông tin về hệ thống điện cho bên bán điện như sau:

a) Bảng kê các thiết bị và công suất sử dụng điện trong nhà ở, công trình;

b) Các thiết bị bảo vệ chống quá dòng đối với hệ thống điện trong nhà ở, công trình.

c) Khi nhu cầu sử dụng điện năng thay đổi so với đăng ký, tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải thông báo cho bên bán điện để có phương án cấp điện phù hợp.

3. Trong quá trình sử dụng điện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra an toàn hệ thống điện từ sau công tơ mua điện đến tất cả các dây dẫn, thiết bị điện của mình; tổ chức sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng.

4. Người thực hiện việc sửa chữa, bảo trì, thay thế thiết bị hệ thống điện phải được đào tạo chuyên môn về điện.

5. Khi xảy ra sự cố điện trong nhà ở, công trình, tổ chức, cá nhân sử dụng điện có trách nhiệm sau:

a) Tách toàn bộ các thiết bị khỏi nguồn điện, có biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây cháy lan sang đồ vật, trang thiết bị khác trong nhà ở, công trình.

b) Kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố hệ thống điện.

c) Thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng liên quan tại địa phương, bên bán điện và các tổ chức, cá nhân xung quanh.

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị bán điện trong việc bảo đảm an toàn trong sử dụng điện cho sinh hoạt, dịch vụ

1. Khi ký hợp đồng mua bán điện và cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ phải yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về hệ thống điện trong nhà ở, công trình và nhu cầu sử dụng điện năng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này; có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện các thông tin về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và các biện pháp bảo đảm an toàn điện, cụ thể như sau:

a) Phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về trách nhiệm đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân sử dụng điện theo quy định của Luật Điện lực và Điều 21 Nghị định này;

b) Việc trao đổi thông tin đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải được quy định trong hợp đồng mua bán điện và không giới hạn bởi các hình thức như bằng văn bản, bằng ứng dụng trực tuyến và các phương tiện thông tin khác.

2. Ứng dụng công nghệ số trong việc thông tin cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện về nguy cơ mất an toàn điện trong quá trình sử dụng điện:

a) Triển khai, cung cấp các ứng dụng công nghệ số để tự động, kịp thời gửi thông tin đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện khi có sự cố hoặc nguy cơ sự cố tại thiết bị đầu nguồn.

b) Ứng dụng công nghệ số trong tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng sử dụng điện an toàn cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

3. Định kỳ hằng năm chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị bán điện có trách nhiệm phối hợp kiểm tra an toàn hệ thống điện của tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn, trường hợp phát hiện có nguy cơ mất an toàn phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn hoặc ngừng cung cấp điện theo quy định.

Chương IV **AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN**

Điều 24. Phân loại, phân cấp công trình thủy điện

Công trình thủy điện được phân loại, phân cấp để phục vụ công tác thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, quan trắc, đánh giá và kiểm định bảo đảm an toàn công trình:

1. Công trình thủy điện quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đập có chiều cao từ 100 m trở lên;
- b) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m³ trở lên;
- c) Hồ chứa thủy điện có dung tích từ 500.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³ mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

d) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy lớn hơn 1000 MW.

2. Công trình thủy điện lớn thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m;
- b) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m³/s;

c) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³, trừ hồ chứa quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy từ 50 MW đến 1000 MW.

3. Công trình thủy điện vừa thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m hoặc đập của hồ chứa thủy điện quy định tại điểm b khoản này, trừ đập quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 500.000 m³ đến dưới 3.000.000 m³.

c) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy từ 30 MW đến 50 MW.

4. Công trình thủy điện nhỏ là đập có chiều cao dưới 10 m hoặc hồ chứa thủy

điện có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m³ hoặc nhà máy thủy điện có công suất lắp máy nhỏ hơn 30 MW.

5. Thẩm quyền quyết định danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt, lớn, vừa, nhỏ

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công trình thủy điện trên địa bàn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục đập thủy điện quan trọng đặc biệt.

b) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định danh mục công trình thủy điện lớn, vừa, nhỏ được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục công trình thủy điện trên địa bàn, trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

6. Phân cấp công trình thủy điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 25. Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

1. Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về điện lực, tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm lập quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Chủ đầu tư công trình thủy điện lập quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước khi tích nước lần đầu và bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện, các cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, tài nguyên nước và phòng, chống thiên tai;

b) Định kỳ 5 năm hoặc khi quy trình vận hành không còn phù hợp, chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình, nguyên tắc vận hành công trình, thông số kỹ thuật chủ yếu, nhiệm vụ công trình;

b) Quy định quy trình vận hành cửa xả (nếu có); quy định cụ thể về vận hành hồ chứa thủy điện trong mùa lũ, mùa kiệt trong trường hợp bình thường và trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm nguồn nước và trong tình huống khẩn cấp;

c) Quy định chế độ quan trắc, cung cấp thông tin về quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo quy định;

d) Công tác cảnh báo khi vận hành cửa xả trong trường hợp bình thường và trong tình huống khẩn cấp, cảnh báo khi vận hành phát điện bao gồm: Quy định khoảng thời gian tối thiểu phải thông báo trước khi vận hành mở cửa xả đầu tiên; tín hiệu cảnh báo, thời điểm cảnh báo, vị trí cảnh báo; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát lệnh, truyền lệnh, thực hiện lệnh vận hành các cửa xả; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát tin, truyền tin, nhận tin cảnh báo đóng/mở cửa xả;

đ) Quy định về dòng chảy tối thiểu (nếu có);

e) Quy định trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện, các tổ chức cá nhân khác có liên quan trong việc thực

hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện;

g) Quy định về tổ chức thực hiện và trường hợp sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận theo quy định tại khoản 5 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện;

b) Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo Mẫu tại Phụ lục 01 Nghị định này;

c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình; mặt bằng, mặt cắt chính các hạng mục công trình;

đ) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

e) Các tài liệu liên quan khác kèm theo.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

a) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương.

b) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Trình tự thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa để hoàn chỉnh theo quy định.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu công trình đề bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương, cơ quan thẩm định lấy ý kiến tổ chức có liên quan và chuyên gia; trình cấp thẩm quyền lấy ý kiến các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức liên quan và chuyên gia.

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định yêu cầu chủ sở hữu công trình thuê đơn vị thực hiện việc thẩm tra quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

8. Nội dung thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải lập quy trình vận hành hồ chứa thủy điện và hồ sơ trình thẩm định;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của dự thảo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

9. Cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành, chủ sở hữu có trách nhiệm công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, chủ sở hữu, trụ sở đơn vị quản lý vận hành và Ủy ban nhân dân cấp xã.

10. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này.

11. Tổ chức thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm: vận hành theo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, quy trình vận hành liên hồ chứa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; ghi chép hoạt động vận hành hồ chứa thủy điện vào nhật ký vận hành.

b) Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm: chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; định kỳ 05 năm rà soát, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo Sở Công Thương và cơ quan phê duyệt quy trình vận hành.

c) Sở Công Thương tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy trình vận hành hồ chứa trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; chỉ đạo việc đảm bảo an toàn, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy điện thuộc phạm vi quản lý; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương;

đ) Trưởng Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, quyết định phương án điều tiết, ban hành lệnh vận hành hồ chứa và quyết định vận hành xả lũ khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao; báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương;

e) Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt của tổ chức khai thác đập, hồ chứa thủy điện do bộ quản lý; chỉ đạo việc triển khai các biện pháp ứng phó trong tình huống khẩn cấp, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy điện do bộ quản lý; báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của bộ;

g) Trưởng Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo công tác phòng, chống lũ, ngập lụt vùng hạ du đập theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao; chỉ đạo, hỗ trợ các biện pháp ứng phó với tình huống khẩn cấp trong trường hợp vượt quá khả năng của bộ, ngành, địa phương.

Điều 26. Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

1. Nội dung phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

- a) Kịch bản vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập;
- b) Bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập.
- c) Các tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập; dự kiến và kế hoạch ứng phó.
- d) Thống kê các đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng theo các kịch bản.

đ) Quy định về chế độ, phương thức thông tin, cảnh báo, báo động đến chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, phòng chống thiên tai và người dân khu vực bị ảnh hưởng.

e) Kế hoạch ứng phó phù hợp với từng tình huống lũ, ngập lụt ở vùng hạ du công trình.

g) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án.

h) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

Chủ đập sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 4 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt.

b) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo mẫu phương án tại Phụ lục 02 Nghị định này;

c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật.

d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan.

đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Sở Công Thương tiếp nhận, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện trên địa bàn 01 huyện, thì cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho chủ sở hữu công trình và thông báo bằng văn bản lý do trả hồ sơ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện

phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu công trình để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

5. Nội dung thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng lập phương án.

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý của hồ sơ và dự thảo phương án.

6. Thẩm quyền phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn 01 tỉnh. Trường hợp công trình thủy điện thuộc địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra lệnh vận hành hồ chứa có trách nhiệm chủ trì phê duyệt phương án sau khi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn 01 huyện.

Điều 27. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

1. Nội dung Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình. chỉ giới cấm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất.

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại.

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình thủy điện, trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ.

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của công trình thủy điện.

h) Bảo vệ, xử lý khi công trình thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục số 03 Nghị định này.

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ.

c) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án:

a) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương.

b) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định.

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 28. Phạm vi bảo vệ công trình thủy điện

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy điện bao gồm công trình đập, hồ chứa, tuyến năng lượng, nhà máy, trạm điện, các công trình phụ trợ khác và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, các hoạt động phải đảm bảo không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Vùng phụ cận được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của tuyến đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 300 m; đập cấp I tối thiểu là 200 m; đập cấp II tối thiểu là 100 m; đập cấp III tối thiểu là 50 m; đập cấp IV tối thiểu là 20 m;

b) Vùng phụ cận của tuyến năng lượng:

- Đối với nhà máy thủy điện dạng sau đập, lòng sông vùng phụ cận của tuyến năng lượng được quy định như tại mục a.

- Đối với nhà máy thủy điện dạng đường dẫn hở từ cửa lấy nước đến hết kênh ra nhà máy thủy điện, vùng phụ cận của tuyến năng lượng được tính từ biến mái đào hoặc mái đắp trở ra tối thiểu là 5m.

- Đối với các nhà máy thủy điện dạng hầm dẫn nước có cửa lấy nước, tháp điều áp hở, đường ống áp lực hở, nhà máy thủy điện, kênh ra nhà máy thủy điện thì vùng phụ cận của tuyến năng lượng được tính từ biến mái đào trở ra tối thiểu là 5m.

c) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa thủy điện có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ, không bao gồm phần diện tích mặt hồ.

4. Công trình, hồ chứa thủy điện khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng, phải điều chỉnh vùng phụ cận phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều này. Cơ quan phê duyệt phương án bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình.

Điều 29. Phương án tích nước lần đầu

1. Trước khi phê duyệt phương án tích nước lần đầu, chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm tuân thủ các quy định về an toàn công trình thủy điện, đất đai, xây dựng, tài nguyên nước, lâm nghiệp và bảo vệ môi trường như sau:

a) Hạng mục công trình, công trình tích nước đã được cơ quan quản lý nhà

nước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng.

b) Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt với mục đích phát điện, giấy phép môi trường của cơ quan có thẩm quyền cấp.

d) Hoàn thành việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy điện theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bàn giao mốc giới cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định.

đ) Hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với toàn bộ phạm vi thực hiện dự án theo quy định.

e) Hoàn thành các thủ tục về đất đai có liên quan (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) đối với toàn bộ phạm vi thực hiện dự án theo quy định.

g) Hoàn thành đầu tư, lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn để quan trắc và cung cấp thông tin dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn, kết nối trực tiếp về cho các cơ quan quản lý về phòng chống thiên tai, công thương, tài nguyên và môi trường.

2. Chủ đầu tư công trình thủy điện có trách nhiệm lập, phê duyệt phương án tích nước lần đầu theo mẫu tại Phụ lục 04 Nghị định này gửi đến Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn trước 10 ngày kể từ ngày tích nước lần đầu.

3. Việc tích nước lần đầu phải đảm bảo dòng chảy tối thiểu ở hạ du, thường xuyên quan trắc, theo dõi và bám sát tình hình, diễn biến của công trình.

4. Cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án tích nước lần đầu của chủ đầu tư.

Điều 30. Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Trách nhiệm kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện

a) Chủ sở hữu công trình thủy điện lập và gửi bản kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nghiệm thu đưa vào khai thác.

b) Công trình thủy điện đang khai thác khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng; thay đổi chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện phải điều chỉnh bản kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi.

2. Tờ khai đăng ký an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục 05 Nghị định này.

3. Sở Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn công trình, hồ chứa thủy điện; tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về thông số kỹ thuật, thông tin quản lý đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Điều 31. Quan trắc công trình, hồ chứa thủy điện

1. Chủ sở hữu đập thủy điện có trách nhiệm lắp đặt thiết bị quan trắc công trình, hồ chứa thủy điện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy

định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện

a) Quan trắc công trình, hồ chứa thủy điện và các công trình có liên quan theo quy định trong hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để theo dõi liên tục tình trạng an toàn, ổn định của công trình;

b) Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu quan trắc; phát hiện dấu hiệu bất thường để kịp thời xử lý; lưu trữ tài liệu quan trắc theo quy định;

c) Báo cáo chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện kết quả quan trắc.

d) Hằng năm, trên cơ sở phân tích số liệu quan trắc công trình, hồ chứa thủy điện, lập báo cáo đánh giá tình trạng an toàn công trình thủy điện gửi Sở Công Thương tổng hợp báo cáo Bộ Công Thương.

Điều 32. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng cho công trình, hồ chứa thủy điện.

2. Đơn vị quản lý công trình thủy điện phải thu thập tin dự báo, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

3. Nội dung quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

a) Đối với công trình thủy điện có cửa van điều tiết lũ, phải quan trắc lượng mưa trên lưu vực, quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả; dự báo lưu lượng đến hồ, khả năng gia tăng mực nước hồ chứa;

b) Đối với công trình thủy điện lớn có tràn tự do, phải quan trắc lượng mưa trên lưu vực, mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả;

c) Đối với công trình thủy điện vừa có tràn tự do, phải quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập, tính toán lưu lượng xả; khuyến khích áp dụng các quy định khác tại điểm b khoản này;

d) Đối với công trình thủy điện nhỏ có tràn tự do, phải quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập và mực nước tại đập tràn.

4. Chế độ quan trắc

a) Đối với đập, hồ chứa nước có cửa van điều tiết lũ: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ; trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu 01 giờ một lần, quan trắc 01 giờ 4 lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế;

b) Đối với các đập, hồ chứa nước có tràn tự do: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ khi mực nước hồ thấp hơn ngưỡng tràn; 01 giờ một lần khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn ngưỡng tràn; 01 giờ 4 lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế.

5. Đơn vị quản lý công trình thủy điện phải cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy

văn và theo quy định sau:

a) Công trình thủy điện có cửa van điều tiết lũ và đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, lớn có tràn tự do: Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho chủ sở hữu; cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, cơ quan phòng chống thiên tai các cấp nơi có công trình thủy điện, vùng hạ du đập; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương theo phạm vi quản lý của bộ; Ban Chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia trong tình huống khẩn cấp;

b) Công trình thủy điện vừa và nhỏ có tràn tự do: Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho chủ sở hữu công trình, cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, cơ quan phòng chống thiên tai các cấp nơi có công trình thủy điện, vùng hạ du đập.

6. Cung cấp thông tin, báo cáo

a) Việc cung cấp thông tin, báo cáo được thực hiện theo một trong các hình thức sau: gửi trực tiếp, bằng fax, bằng mạng vi tính, qua điện thoại, bằng máy thông tin vô tuyến điện (ICOM) hoặc các hình thức khác;

b) Văn bản gốc phải được gửi đến chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện để theo dõi và lưu trữ hồ sơ quản lý.

Điều 33. Kiểm định công trình thủy điện

1. Kiểm định lần đầu thực hiện trong năm thứ ba kể từ ngày tích nước vào công trình hoặc hồ chứa đạt đến mực nước dâng bình thường.

2. Kiểm định định kỳ 5 năm kể từ lần kiểm định gần nhất.

3. Kiểm định đột xuất

a) Khi phát hiện có hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo an toàn cho đập, hồ chứa thủy điện;

b) Khi cần có cơ sở để quyết định kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với đập, hồ chứa thủy điện hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy điện;

c) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thẩm quyền quyết định kiểm định đột xuất

a) Bộ Công Thương quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh, trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản này.

5. Nội dung chính kiểm định an toàn công trình, hồ chứa thủy điện

a) Đối với đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và lớn: Kiểm tra, phân tích tài liệu quan trắc đập, hồ chứa thủy điện; khảo sát, thăm dò ẩn họa, khuyết tật công trình; kiểm tra tình trạng sạt lở, bồi lắng lòng hồ chứa thủy điện; kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa thủy điện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tài liệu khí tượng thủy văn và thay đổi về lưu vực đã được cập nhật; đánh giá chất lượng và an toàn của công trình, hồ chứa thủy điện

b) Đối với đập, hồ chứa thủy điện vừa, nhỏ: Khảo sát, thăm dò ẩn họa, khuyết tật công trình; kiểm tra tình trạng sạt lở, bồi lắng lòng hồ chứa thủy điện; kiểm tra

khả năng xả lũ của hồ chứa thủy điện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tài liệu khí tượng thủy văn và các thay đổi về lưu vực đã được cập nhật; đánh giá chất lượng và an toàn của công trình, hồ chứa thủy điện.

6. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm tổ chức kiểm định, phê duyệt đề cương và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả kiểm định về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện và Bộ Công Thương.

Điều 34. Bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa công trình và thiết bị

1. Công trình, hồ chứa thủy điện phải được bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Công trình, hồ chứa thủy điện phải được sửa chữa, nâng cấp để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du trước mùa mưa hằng năm trong các trường hợp sau:

- a) Bị hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo an toàn;
- b) Thiếu khả năng xả lũ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- c) Có nguy cơ xảy ra hiện tượng sạt lở, bồi lấp lòng hồ chứa thủy điện.

3. Khuyến khích lắp đặt thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho công trình và vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước vừa, nhỏ có tràn tự do.

4. Chủ sở hữu công trình thủy điện chịu trách nhiệm bảo đảm kinh phí bảo trì sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa, lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, lập và thực hiện quy trình bảo trì công trình, cảnh báo an toàn cho đập, hồ chứa nước và vùng hạ du.

Điều 35. Kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm:

a) Kiểm tra thường xuyên, quan sát trực quan tại hiện trường để nắm bắt kịp thời hiện trạng công trình, hồ chứa thủy điện;

b) Trước mùa mưa hằng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn công trình, hồ chứa thủy điện; thực hiện các biện pháp chủ động phòng, chống, xử lý kịp thời các hư hỏng để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện;

c) Sau mùa mưa hằng năm, phải kiểm tra, đánh giá nhằm phát hiện các hư hỏng; theo dõi diễn biến các hư hỏng của công trình, hồ chứa thủy điện; rút kinh nghiệm công tác phòng, chống thiên tai; đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, xuống cấp;

d) Ngay sau khi có mưa, lũ lớn trên lưu vực hoặc động đất mạnh tại khu vực công trình thủy điện phải kiểm tra đánh giá hiện trạng an toàn công trình, hồ chứa thủy điện;

đ) Trường hợp phát hiện công trình, hồ chứa thủy điện có hư hỏng đột xuất, phải báo cáo ngay cho chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời phải thực hiện ngay biện pháp xử lý để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện bao gồm:

- a) Đánh giá tình hình và dự báo khí tượng thủy văn.
- b) Kết quả thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa hàng năm.

c) Hiện trạng công trình gồm: kiểm tra bằng trực quan hiện trạng công trình; phân tích, đánh giá kết quả quan trắc công trình; tình trạng vận hành thiết bị của các hạng mục công trình.

d) Hiện trạng hồ chứa thủy điện, tình hình sạt lở, tái tạo bờ và các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện.

đ) Kiểm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các kiến nghị của đơn vị kiểm định công trình.

e) Công tác bảo trì, sửa chữa công trình.

3. Chế độ báo cáo an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước và sau mùa mưa hàng năm

a) Trước mùa mưa hàng năm, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo kết quả đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện gửi cơ quan thẩm quyền kiểm tra tại Điều 39 Nghị định này và Sở Công Thương các tỉnh có liên quan.

b) Sau mùa mưa hàng năm, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện gửi cơ quan thẩm quyền kiểm tra tại Điều 39 Nghị định này và Sở Công Thương các tỉnh có liên quan.

c) Đơn vị quản lý công trình thủy điện phải báo cáo ngay Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp có công trình, hồ chứa thủy điện trên địa bàn và các cơ quan liên quan theo quy định khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

d) Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 36. Lưu trữ hồ sơ công trình, hồ chứa thủy điện

Việc lập, lưu trữ hồ sơ công trình, hồ chứa thủy điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, xây dựng và các quy định sau:

1. Chủ đầu sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trước khi nghiệm thu đưa công trình vào khai thác.

2. Đơn vị quản lý công trình thủy điện có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng phục vụ quản lý, khai thác trong thời gian tối thiểu bằng tuổi thọ công trình theo quy định của pháp luật.

4. Đối với công trình, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt, lớn và vừa, phải có hồ sơ lưu trữ bằng bản điện tử và cập nhật vào hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa thủy điện.

Điều 37. Lắp đặt hệ thống cảnh báo vận hành phát điện, vận hành xả lũ

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm thống nhất với Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương vùng hạ du trong việc lắp đặt hệ thống cảnh báo vận hành phát điện, vận hành xả lũ tại vùng hạ du. Các nội dung thống nhất gồm:

a) Vị trí lắp đặt.

b) Trang thiết bị cảnh báo lắp đặt tại từng vị trí.

c) Những trường hợp phải cảnh báo.

d) Thời điểm cảnh báo.

đ) Hình thức cảnh báo.

e) Quyền, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cảnh báo.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hệ thống cảnh báo vận hành phát điện, vận hành xả lũ.

Điều 38. Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành

1. Hệ thống giám sát vận hành, gồm:

a) Hệ thống giám sát thuộc phạm vi trách nhiệm của chủ sở hữu công trình thủy điện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

b) Cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự để xác định được mực nước hạ lưu đập; trường hợp hạ lưu đập có trạm quan trắc khí tượng thủy văn thì có thể khai thác thông tin mực nước hạ du từ trạm quan trắc này thay cho cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí.

2. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện quyết định vị trí lắp đặt cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí.

Điều 39. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với đơn vị quản lý công trình thủy điện

1. Công trình, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt, phải có ít nhất 03 người có trình độ đại học thuộc chuyên ngành xây dựng hoặc công trình thủy, có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa thủy điện 05 năm trở lên;

2. Công trình, hồ chứa thủy điện lớn có ít nhất 02 người có trình độ đại học thuộc chuyên ngành xây dựng hoặc công trình thủy, có thâm niên quản lý, vận hành công trình, hồ chứa thủy điện từ 03 năm trở lên;

3. Công trình, hồ chứa thủy điện vừa và nhỏ có ít nhất 01 người có trình độ đại học hoặc 02 người có trình độ cao đẳng thuộc chuyên ngành xây dựng hoặc công trình thủy, có thâm niên quản lý, vận hành công trình, hồ chứa thủy điện từ 02 năm trở lên.

4. Cán bộ quản lý an toàn công trình phải được bồi dưỡng, huấn luyện, cập nhật, kiểm tra kiến thức về quản lý an toàn công trình tối thiểu 02 năm/01 lần.

Điều 40. Trách nhiệm kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện và giải pháp bảo đảm an toàn đối với công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình, hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này của chủ đập thủy điện.

2. Bộ Công Thương tổ chức kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện và giải pháp bảo đảm an toàn đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên, trừ các công trình, hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn nhà nước kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên bậc thang thủy điện sông Đà bao gồm các công trình thủy điện: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu,

Huội Quảng, Bản Chất và Nậm Chiến 1.

4. Trách nhiệm báo cáo công tác quản lý nhà nước về an toàn công trình thủy điện

a) Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương về công tác quản lý nhà nước về an toàn công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh;

b) Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác quản lý nhà nước về an toàn công trình thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 41. Nội dung yêu cầu về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện

1. Trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm các yêu cầu về an toàn công trình thủy điện sau:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, đất đai, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật.

b) Không được ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ đập thủy điện; có biện pháp triệt tiêu nguy cơ xâm phạm vào phạm vi bảo vệ đập, cửa nhận nước.

c) Không gây sạt lở bờ hồ thủy điện, không tác động đến trầm tích đáy hồ chứa thủy điện.

d) Phối hợp với đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện trong công tác bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

2. Cơ quan có thẩm quyền khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc cấp phép cho các dự án, hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện theo quy định pháp luật, phải có trách nhiệm xem xét yếu tố ảnh hưởng đến an toàn công trình thủy điện và lấy ý kiến bằng văn bản của chủ sở hữu công trình thủy điện, Sở Công Thương các tỉnh có liên quan về tác động của dự án, hoạt động xin cấp phép đối với công trình thủy điện và yêu cầu các tổ chức, cá nhân có biện pháp bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi triển khai các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm tuân thủ các quy định về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện và thông báo bằng văn bản đến tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện và phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy điện được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô.

5. Công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy điện phải thực hiện các giải pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

Điều 42. Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin thủy điện trên phạm vi toàn quốc.

2. Các thành phần cơ bản của hệ thống:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Cơ sở dữ liệu vận hành công trình thủy điện;

c) Phần mềm của hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

3. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thủy điện

a) Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thủy điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện quyết định việc phân quyền truy cập khai thác và sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

d) Cơ quan quản lý Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân của người sử dụng trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, duy trì, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện. Bộ Công Thương chỉ đạo cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm của Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện; kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu thủy điện quốc gia với cổng dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về thủy điện quy định của Nghị định này vào Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

c) Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm cập nhật thông tin, số liệu về vận hành công trình thủy điện vào Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

d) Căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước từng thời kỳ, Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từng bước tích hợp Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện cùng Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn điện, an toàn công trình, hồ chứa thủy điện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động về an toàn điện; an toàn công trình, hồ chứa thủy điện

c) Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo thẩm quyền quản lý.

d) Thanh tra, kiểm tra chấp hành hành pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện; phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

e) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về an toàn đập, hồ chứa thủy điện; tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

a) Chủ trì việc thẩm định và công bố các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn điện; an toàn công trình thủy điện theo đề nghị của Bộ Công Thương;

b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên bậc thang thủy điện sông Đà.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng, ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực tại địa phương theo quy định.

b) Xây dựng và ban hành quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện và phối hợp với Bộ Công Thương, các Bộ ngành khác có liên quan tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện.

c) Thẩm định, phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo thẩm quyền quản lý.

d) Công bố mốc giới sử dụng đất trong hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực và tổ chức quản lý, bảo vệ an toàn công trình điện lực theo quy định của pháp luật;

đ) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những trường hợp công trình xây dựng lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ an toàn lưới điện, phạm vi bảo vệ các hạng mục xây dựng của công trình điện lực.

e) Hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện trên địa bàn.

g) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện trên địa bàn.

h) Bố trí kinh phí hằng năm từ nguồn ngân sách địa phương để chi cho nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện do địa phương quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

i) Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện thuộc phạm vi quản lý.

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện đến khi phê duyệt lại.

2. Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thẩm định, ban hành theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho các tổ chức, cá nhân theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Các tổ chức, cá nhân khi triển khai dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp các quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện tại Nghị định này và Nghị định số 114/2018/NĐ-CP có quy định khác nhau thì thống nhất thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

a) Bổ sung Điều 18 quy định bồi thường, hỗ trợ đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn công trình trường hợp làm thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất ở sang đất phi nông nghiệp:

“quy định bồi thường, hỗ trợ đối với đất ở nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình mà nhà ở phải di dời đi nơi khác mà diện tích thửa đất còn lại ngoài hành lang an toàn không đủ diện tích để di chuyển nhà ở và công trình phụ trợ thì được bồi thường hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật”

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

b) Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Điều 46. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định tại Nghị định này để có hiệu lực đồng thời với Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). KN 240.

Phạm Minh Chính

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
2. Cơ sở pháp lý để xây dựng quy trình..
3. Thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.
4. Nhiệm vụ công trình theo thứ tự ưu tiên và nguyên tắc vận hành công trình.
5. Phân loại lũ và thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt.
6. Trình tự thực hiện đóng, mở cửa van (nếu có).
7. Quan trắc, cung cấp thông tin quan trắc khí tượng thủy văn.
8. Phối hợp vận hành giữa chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện với chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện khác trên cùng lưu vực sông và các tổ chức, cơ quan, cá nhân có liên quan trong công tác vận hành đập, hồ chứa thủy điện.
9. Cảnh báo trước, trong quá trình vận hành xả lũ và vận hành phát điện, bao gồm:
 - a) Quy định khoảng thời gian tối thiểu phải thông báo trước khi vận hành mở cửa xả nước đầu tiên.
 - b) Tín hiệu cảnh báo, thời điểm cảnh báo, vị trí cảnh báo.
 - c) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát lệnh, truyền lệnh, thực hiện lệnh vận hành xả lũ.
 - d) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát tin, truyền tin, nhận tin cảnh báo xả lũ.
10. Quy định về dòng chảy tối thiểu (nếu có).

Chương II

VẬN HÀNH HỒ CHỨA TRONG MÙA LŨ

1. Quy định về mực nước trước lũ, đón lũ.
2. Nguyên tắc vận hành hồ trong mùa lũ.
3. Vận hành hồ chứa tham gia cắt/giảm lũ cho hạ du, phát điện.
4. Vận hành hồ chứa bảo đảm an toàn cho công trình.
5. Tích nước cuối mùa lũ.

Chương III

VẬN HÀNH HỒ CHỨA TRONG MÙA KIẾT

1. Nguyên tắc vận hành hồ trong mùa kiệt.
2. Vận hành phát điện, xả nước trong mùa kiệt.
3. Vận hành bảo đảm mực nước trong mùa kiệt.
4. Vận hành điều tiết lũ trong mùa kiệt.

Chương IV

CÁC TRƯỜNG HỢP VẬN HÀNH KHÁC

1. Vận hành hồ chứa khi khu vực hạ du có yêu cầu bất thường về nước.
2. Vận hành hồ chứa khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố tai biến môi trường.
3. Vận hành hồ chứa thủy điện cấp nước cho thủy lợi.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Nguyên tắc chung về trách nhiệm bảo đảm an toàn cho công trình.
2. Trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức khai thác đập, hồ chứa.
3. Trách nhiệm của người đứng đầu Chủ sở hữu công trình thủy điện.
4. Trách nhiệm của Trưởng ban Chỉ huy phòng phòng thủ dân sự tỉnh/các tỉnh hoặc huyện/các huyện có liên quan.
5. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh/các tỉnh có liên quan.
6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/các tỉnh có liên quan.
7. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc sửa đổi, bổ sung quy trình.

Chương VI

CÁC PHỤ LỤC

1. Thông số kỹ thuật chính của công trình.
2. Số liệu và biểu đồ đặc trưng quan hệ hồ chứa (Quan hệ W-F-Z).
3. Số liệu và biểu đồ quan hệ lưu lượng - mực nước hạ lưu đập.
4. Số liệu và biểu đồ đường quan hệ độ mở cửa van (đối với công trình có cửa van điều tiết).
5. Số liệu và biểu đồ quan hệ mực nước hồ chứa - lưu lượng xả qua tràn.
6. Biểu đồ tần suất lũ thiết kế.
7. Số liệu và biểu đồ điều phối vận hành hồ chứa.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

1. Trang bìa

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN CHỦ SỞ HỮU HOẶC TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO

**PHƯƠNG ÁN
ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP
ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN**

Tên công trình:

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ SỞ HỮU ĐẬP, HỒ CHỨA HOẶC
CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO
(Ký tên, đóng dấu)

....., tháng ... năm

2. Nội dung phương án

2.1. Khái quát về chủ sở hữu và tổ chức khai thác đập, hồ chứa thủy điện

a) Về chủ sở hữu đập, hồ chứa

- Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).
- Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

b) Về tổ chức khai thác đập, hồ chứa

- Tên tổ chức.
- Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

2.2. Khái quát về đập, hồ chứa

- Tên đập, hồ chứa.
- Cấp công trình theo thiết kế được duyệt.
- Phân loại đập, hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP.

- Nhiệm vụ của công trình.
- Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).
- Thời điểm khởi công, thời điểm đưa đập, hồ chứa vào khai thác.

2.3. Khái quát về địa hình, khí tượng thủy văn (lượng mưa, mùa mưa, lưu lượng lũ lớn nhất...), thảm thực vật lưu vực hồ chứa theo thiết kế; các hình thái thiên tai có thể xảy ra trong lưu vực hồ chứa

2.4. Đặc điểm vùng hạ du đập, hồ chứa

- a) Về địa hình.
- b) Về dân cư (số lượng, phân bố, khả năng tiếp cận tín hiệu cảnh báo).
- c) Những đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng.

d) Phạm vi ngập lụt vùng hạ du theo các tình huống xả lũ, vỡ đập tại bản đồ ngập lụt vùng hạ du được phê duyệt.

2.5. Sơ đồ mặt bằng đập, hồ chứa và vùng hạ du

2.6. Các tình huống xả lũ khẩn cấp, tình huống vỡ đập và biện pháp ứng phó để bảo đảm an toàn cho vùng hạ du

2.7. Nội dung, hình thức cảnh báo; trách nhiệm truyền tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan

2.8. Trách nhiệm của chủ sở hữu, tổ chức khai thác đập, hồ chứa thủy điện; các cơ quan chức năng của địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

2.9. Phương án huy động vật tư, phương tiện, nhân lực khi xảy ra tình huống khẩn cấp

2.10. Danh bạ điện thoại và các hình thức liên lạc khác giữa Chủ sở hữu công trình thủy điện; tổ chức khai thác đập, hồ chứa; chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương; các cơ quan khác có liên quan đến vận hành an toàn công trình, hồ chứa

3. Các tài liệu sử dụng để lập phương án

Phụ lục 03

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

1. Trang bìa

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN CHỦ SỞ HỮU HOẶC TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO

**PHƯƠNG ÁN
BẢO VỆ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN**

Tên công trình:

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ SỞ HỮU ĐẬP, HỒ CHỨA HOẶC
CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO
(Ký tên, đóng dấu)

....., tháng ... năm

2. Nội dung phương án

2.1. Khái quát về Chủ sở hữu công trình thủy điện và tổ chức khai thác đập, hồ chứa thủy điện

a) Về chủ sở hữu đập, hồ chứa

- Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).
- Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

b) Về tổ chức khai thác đập, hồ chứa

- Tên tổ chức.
- Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

2.2. Khái quát về đập, hồ chứa

a) Tên đập, hồ chứa.

b) Cấp công trình theo thiết kế được duyệt.

c) Phân loại đập, hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP.

d) Nhiệm vụ của công trình.

đ) Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).

e) Thời điểm khởi công, thời điểm đưa đập, hồ chứa vào khai thác, sử dụng.

2.3. Khái quát tình hình dân cư và an ninh trật tự nơi xây dựng đập, hồ chứa

2.4. Sơ đồ phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa và bố trí lực lượng bảo vệ

2.5. Nội dung bảo vệ đập, hồ chứa

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và chỉ giới cấm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất.

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy, chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại.

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện; trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ.

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình.

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của đập, hồ chứa thủy điện.

h) Bảo vệ, xử lý khi đập, hồ chứa thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án.

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Tài liệu sử dụng để lập phương án

Phụ lục 04

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

**KẾ HOẠCH TÍCH NƯỚC LẦN ĐẦU
CỦA ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

1. Nội dung Kế hoạch**1.1. Khái quát về chủ đầu tư và công trình****a) Về chủ đầu tư:**

- Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).
- Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

b) Về công trình

- Tên công trình/dự án.
- Cấp công trình theo thiết kế được duyệt.
- Phân loại đập, hồ chứa của chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định số xx/2025/NĐ-CP.

- Nhiệm vụ của công trình.

- Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).

- Tên, địa chỉ các nhà thầu.

1.2. Khái quát vùng hồ chứa**a) Về địa hình.****b) Về dân cư, những công trình xây dựng hiện hữu có thể bị ảnh hưởng.**

1.3. Khái quát về địa hình, khí tượng thủy văn (lượng mưa, mùa mưa, lưu lượng lũ lớn nhất...) lưu vực hồ chứa theo thiết kế; các hình thái thiên tai có thể xảy ra trong lưu vực hồ chứa.

1.4. Tiến độ tích nước hồ chứa

- Thời điểm khởi công, thời điểm dự kiến tích nước lần đầu.
- Thời điểm kết thúc quá trình tích nước lần đầu.

1.5. Cam kết của chủ đầu tư xây dựng đập khi tích nước hồ chứa lần đầu.

- Thực hiện đảm bảo dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập trong thời gian tích nước.

- Đảm bảo tích đúng mực nước được phép. Trường hợp xả lũ ngay trong thời gian tích nước lần đầu thực hiện đúng theo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.5. Danh bạ điện thoại và các hình thức liên lạc khác giữa chủ sở hữu; tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện với chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương; các cơ quan khác có liên quan.

2. Đề xuất, kiến nghị

CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 05

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN**

(Kèm theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI**Đăng ký an toàn công trình, hồ chứa thủy điện**

- 1. Tên đập, hồ chứa thủy điện:**
- 2. Địa điểm xây dựng thuộc tỉnh** , **huyện** , **xã**
- 3. Nhiệm vụ chính:** Cấp nước tưới Phát điện Cắt, giảm lũ
Cấp nước sinh hoạt Cấp nước cho công nghiệp
- 4. Thời gian xây dựng:** Năm bắt đầu.....; Năm kết thúc.....
- 5. Kinh phí xây dựng:**
- 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng:**
.....
- 7. Tên chủ sở hữu đập**
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Email:
Website:
- 8. Tổ chức, cá nhân khai thác đập (có liên quan đến công tác quản lý đập):**
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Email:

9. Hồ chứa

- 9.1. Cấp công trình:
- 9.2. Vị trí (xã, huyện, tỉnh):
.....
- 9.3. Diện tích lưu vực (Km^2):
- 9.4. Dung tích ứng với MNDBT (10^6m^3):
- 9.5. Dung tích hữu ích (10^6m^3):
- 9.7. Dung tích phòng lũ (10^6m^3):
- 9.8. Mức nước lũ thiết kế (m):
- 9.9. Mức nước lũ kiểm tra (m):
- 9.10. Mức nước dâng bình thường (m):
- 9.11. Mức nước chết (m):
- 9.12. Mức nước lớn nhất đã xảy ra (m):
- 9.13. Mức nước thấp nhất (m):

10. Đập chính

- 10.1. Chiều dài đỉnh đập (m):
.....
- 10.2. Chiều cao lớn nhất (m):
.....
- 10.3. Cao trình đỉnh đập (m):
- 10.4. Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m):
- 10.5. Loại đập (đập đất, đập bê tông trọng lực, đập đá đổ...):
.....
- 10.6. Tình trạng chất lượng: Bình thường Hư hỏng
Mô tả hư hỏng (nếu có):

11. Các đập phụ

- 11.1. Chiều dài (m):
- 11.2. Chiều cao (m):
- 11.3. Cao trình đỉnh đập (m):
- 11.4. Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m):
- 11.5. Kết cấu:
- 11.6. Tình trạng chất lượng: Bình thường Hư hỏng
Mô tả hư hỏng (nếu có):

12. Các công lấy nước

12.1. Tên công:

12.2. Vị trí (dưới đập nào?):

12.3. Lưu lượng thiết kế (Q_{tk} m³/s):

12.4. Vật liệu:

12.5. Chế độ chảy: Không áp Có áp

12.6. Chiều dài công (m):

12.7. Kích thước công (m):

12.8. Cao trình đáy công (m):

12.9. Tình trạng chất lượng: Tốt Hư hỏng

Mô tả hư hỏng (nếu có):

13. Tràn xả lũ

13.1. Tên tràn:

13.2. Vị trí:

13.3. Lưu lượng xả thiết kế ($Q_{xátk}$ m³/s):

13.4. Cao trình ngưỡng tràn (m):

13.5. Chiều rộng tràn (m):

Số khoang:Bề rộng khoang tràn:

13.6. Kết cấu:

13.7. Hình thức:

13.8. Hình thức tiêu năng:

13.9. Hình thức đóng mở:

13.10. Tình trạng chất lượng: Tốt Hư hỏng

Mô tả hư hỏng (nếu có):

14. Công trình tháo nước khác

14.1. Tên công trình:

14.2. Lưu lượng thiết kế (Q_{tk} m³/s):

14.3. Kết cấu:

14.4. Chế độ chảy: Không áp Có áp

14.5. Chiều dài (m):

14.6. Kích thước (m):

14.7. Cao trình ngưỡng (m):

14.8. Tình trạng chất lượng: Bình thường Hư hỏng

Mô tả hư hỏng (nếu có):

15. Đường quản lý: Có không có

15.1. Chiều dài:(m)

15.2. Mặt đường: Đất Cấp phối Nhựa, bê tông

15.3. Chất lượng đường: Tốt Xấu Bình thường

16. Các loại quan trắc

16.1. Quan trắc công trình

Quan trắc thấm Quan trắc chuyển vị Ứng suất

16.2. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

Đo mưa Tự động Thủ công

Số lượng trạm:

Mô tả hiện trạng:

Đo mực nước: Tự động Thủ công

Số lượng trạm:

Mô tả hiện trạng:

17. Hệ thống giám sát vận hành

Có Không

Mô tả hiện trạng:

18. Cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa thủy điện

Có Không

Mô tả hiện trạng:

19. Quy trình vận hành Có Không

19.1. Năm phê duyệt:

19.2. Năm điều chỉnh:

20. Phương án bảo vệ Có Không

20.1. Năm phê duyệt:

20.2. Năm điều chỉnh:

21. Cẩm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

Có Không

22. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

Có Không

22.1. Năm phê duyệt:

22.2. Năm điều chỉnh:

23. Phương án ứng phó thiên tai

Có

Không

23.1. Năm phê duyệt:

23.2. Năm điều chỉnh:

24. Kiểm định an toàn công trình, hồ chứa thủy điện

24.1. Số lần kiểm định:

24.2. Năm thực hiện:

25. Lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa thủy điện:

Đầy đủ

Không đầy đủ

Không có

26. Thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập:

Có

Không có

27. Quy trình vận hành cửa van, quy trình bảo trì công trình

27.1. Quy trình vận hành cửa van

Có

Không có

27.2. Quy trình bảo trì công trình

Có

Không có

28. Quá trình quản lý khai thác

Tóm tắt các sự cố lớn, nội dung sửa chữa nâng cấp đã được thực hiện, năm thực hiện.

29. Đánh giá chung về an toàn công trình

29.1. Đánh giá chung

29.2. Đề nghị

Ngày.....tháng.....năm.....
(Tổ chức, cá nhân khai khác đập
ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 06

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/.....

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA
Tên công trình:

Kính gửi: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Thực hiện Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày... .../01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực và Thông tư số .../2025/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2025 của Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện như sau:

1. Tình hình khí tượng thủy văn

Báo cáo tóm tắt những thông tin chính, tổng quát về tình hình thủy văn trong kỳ báo cáo, gồm:

- a) Tình hình khí hậu, mưa trên lưu vực.
- b) Tình hình lũ về hồ chứa (số trận lũ, thời điểm xuất hiện, tổng lưu lượng về hồ, lưu lượng đỉnh lũ lớn nhất).
- c) Diễn biến mực nước hồ chứa (mực nước hồ lớn nhất, thời điểm; mực nước hồ nhỏ nhất, thời điểm).
- d) Tình hình vận hành xả lũ (số lần xả, thời điểm xả, lưu lượng xả lớn nhất, tổng lượng nước xả về hạ du).

2. Hiện trạng đập**2.1. Kết quả kiểm tra đập bằng mắt thường**

2.2. Kết quả quan trắc đập

- a) Các hạng mục quan trắc.
- b) Số lượng từng loại thiết bị quan trắc.
- c) Kết quả quan trắc so với giá trị tính toán thiết kế.

2.3. Tình trạng thiết bị vận hành đập

- a) Các thiết bị vận hành đập.
- b) Tình trạng thiết bị.
- c) Vận hành thử.

2.3. Về kiểm định đập

- a) Đập đã đến kỳ kiểm định hay chưa.
- b) Nếu đã đến kỳ kiểm định thì cập nhật thông tin: Đập đã được kiểm định chưa, nếu chưa thì nêu rõ lý do; nếu đã được kiểm định thì nêu rõ kết luận, kiến nghị của tổ chức kiểm định và kết quả thực hiện kiến nghị của tổ chức kiểm định.

2.4. Các hoạt động đang được triển khai thực hiện thuộc phạm vi bảo vệ đập

3. Hiện trạng hồ chứa

- a) Tình hình sạt lở, tái tạo bờ hồ chứa
- b) Tình hình bồi lắng lòng hồ.
- c) Các hoạt động đang được triển khai thực hiện thuộc phạm vi bảo vệ hồ chứa.

4. Đánh giá của chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện về tình trạng đập, hồ chứa

5. Kiến nghị của chủ sở hữu đập, hồ chứa

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 07

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

BÁO CÁO**HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN**

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/.....

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO**HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN
NĂM**

Kính gửi: Sở Công Thương

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:

Fax:

4. Email:

Web:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO**1. Kết quả quan trắc đập, hồ chứa**

1.1. Đối với hồ chứa

1.1.1. Mực nước cao nhất/thấp nhất trong kỳ báo cáo (m):/.....

1.1.2. Tình hình lũ

a) Số trận lũ trong kỳ báo cáo.

b) Thông tin về dòng chảy lũ của từng trận lũ

- Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s):

- Tổng lượng nước về hồ (m^3):

- Mực nước hồ cao nhất (m):

- Tóm tắt quá trình lũ:

- Thời điểm xuất hiện, thời điểm kết thúc lũ:

1.2. Đối với đập

- a) Các hạng mục quan trắc theo thiết kế:
- b) Các hạng mục quan trắc thực tế lắp đặt:
- c) Tình hình hoạt động của thiết bị quan trắc:
- d) Kết quả quan trắc của từng hạng mục quan trắc (sau khi được phân tích, xử lý) so với giá trị tính toán thiết kế.

2. Kết quả kiểm tra đập, hồ chứa trước và sau mùa mưa lũ

2.1. Đối với hồ chứa

- a) Thời điểm kiểm tra (ngày, tháng, năm):
- b) Kết quả từng đợt kiểm tra:
- c) Xử lý sau từng đợt kiểm tra:

2.2. Đối với đập chính, đập phụ, cửa nhận nước, tràn xả lũ

- a) Thời điểm kiểm tra (ngày, tháng, năm):
- b) Kết quả từng đợt kiểm tra:
- c) Xử lý sau từng đợt kiểm tra:

3. Các hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

3.1. Các hoạt động trong kỳ báo cáo (Tên các hoạt động và chủ đầu tư).

3.2. Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đến công tác quản lý an toàn công trình, hồ chứa.

4. Đánh giá và kiến nghị

4.1. Đánh giá hiện trạng đập, hồ chứa.

4.2. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 08

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực)

BÁO CÁO**HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

UBND TỈNH...
SỞ CÔNG THƯƠNG
Số:/BC-SCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

BÁO CÁO**HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNHNĂM**

Kính gửi: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

1. Khái quát về thủy điện trên địa bàn

a) Tổng số công trình đang vận hành tính đến thời điểm báo cáo: công trình.

b) Tổng số công trình đưa vào vận hành trong thời kỳ báo cáo: công trình (tính từ thời điểm lập báo cáo năm trước đến thời điểm lập báo cáo này).

c) Tổng số công trình có đập, hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương: công trình (trừ công trình sử dụng nước của hồ chứa thủy lợi để phát điện và công trình có đập, hồ chứa nhỏ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số xx/2025/TT-BCT).

2. Tình hình vận hành đập, hồ chứa

a) Tóm tắt tình hình lũ về hồ chứa so với lưu lượng lũ theo các quy trình vận hành hồ chứa.

b) Tóm tắt công tác vận hành hồ chứa của chủ sở hữu/tổ chức khai thác đập, hồ chứa.

c) Đánh giá chung về hiện trạng đập, hồ chứa trên địa bàn tỉnh

- Đối với đập

- Đối với hồ chứa

3. Tình hình mốc xác định phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

a) Mốc xác định phạm vi bảo vệ đập (số lượng mốc; tình trạng mốc tại thời điểm làm báo cáo; số mốc bị hư hỏng, mất và số mốc được thay thế).

b) Mốc xác định phạm vi bảo vệ hồ chứa (số lượng mốc; tình trạng mốc tại thời điểm làm báo cáo; số mốc bị hư hỏng, mất và số mốc được thay thế).

4. Hiện trạng an toàn công trình, hồ chứa

4.1. Kết quả quan trắc đập, hồ chứa

a) Đối với hồ chứa

- Số hồ chứa có hiện tượng sạt lở, tái tạo bờ hồ; tên hồ và tên công trình (nếu có).

- Tình hình xử lý, khắc phục của chủ sở hữu/tổ chức khai thác đập, hồ chứa (nếu có).

b) Đối với đập

- Số đập theo thiết kế có lắp đặt thiết bị quan trắc; số đập được lắp thiết bị quan trắc và số lượng thiết bị được lắp đặt so với thiết kế.

- Tình hình hoạt động của thiết bị quan trắc.

- Công tác quan trắc, xử lý số liệu quan trắc của chủ sở hữu/tổ chức khai thác.

- Đánh giá chung hiện trạng đập (số đập vận hành bình thường; số đập có hiện tượng bất thường và biện pháp kiểm tra, theo dõi, xử lý).

4.2. Kết quả kiểm tra đập, hồ chứa

a) Tình hình thực hiện công tác kiểm tra của chủ sở hữu/tổ chức khai thác và của Sở Công Thương.

b) Tóm tắt kết quả kiểm tra đập, hồ chứa.

c) Những khiếm khuyết phát hiện sau kiểm tra, biện pháp xử lý đã áp dụng và kết quả xử lý.

5. Các hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

a) Số công trình có hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa:.....công trình.

b) Tổng số hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa: hoạt động; ghi rõ từng hoạt động của từng đập, hồ chứa.

c) Đánh giá chung tình hình các hoạt động đến việc vận hành, quản lý an toàn công trình, hồ chứa.

6. Đánh giá và kiến nghị

a) Đánh giá chung hiện trạng an toàn công trình, hồ chứa trên địa bàn.

b) Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương (nếu có).

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)